TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG NĂNG** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2024/DS-ST
Ngày 03-6-2024
V/v Phân chia di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NĂNG, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Xuân Hải.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Y Míp Niê;
2. Ông Nguyễn Văn Quân;

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk *tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Hòa – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 141/2023/TLST-DS ngày 20 tháng 7 năm 2023 về việc *"Tranh chấp phân chia di sản thừa kế"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2024/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 27/2024/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2024, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1936; trú tại: Số 134 tổ dân phố 7, thị trấn N, huyện N, tỉnh Đắk Lắk. Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Phạm Xuân B, sinh năm 1986; địa chỉ 54 đường D, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt);

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim C, chị Đặng Hoàng Yến N1, anh Đặng Nguyễn Minh Q, chị Đặng Nguyễn Bảo N2; cùng trú tại: Tổ dân phố 3, thị trấn H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bà C, chị N1, anh Q, chị N2: Ông Phạm Văn N3, sinh năm 1995; trú tại: Xã T, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi (có mặt);

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Đặng Thị A; trú tại: Số 134 tổ dân phố 7, thị trấn N, huyện N, tỉnh Đắk Lắk.

+ Bà Đặng Thị Đ; trú tại: Số 134 tổ dân phố 7, thị trấn N, huyện N, tỉnh Đắk Lắk.

+ Bà Đặng Thị T; trú tại: Buôn A, phường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Bà Đặng Thị K; trú tại: 90/12/2/19 Lữ Gia, phường 9, thành phố L, tỉnh Lâm Đồng.

+ Ông Đặng Văn T; trú tại: Buôn B, thị trấn N, huyện N, tỉnh Đắk Lắk.

+ Bà Đặng Thi H; trú tại: Số 134 tổ dân phố 7, thị trấn N, huyện N, tỉnh Đắk Lắk.

+ Bà Đặng Thị Bích H; trú tại: Thôn N, xã C, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Đặng Huỳnh Minh S; trú tại: Số 134 tổ dân phố 7, thị trấn N, huyện N, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà A, bà T, bà K, ông T, bà H, bà H, ông S: Bà

Đặng Thị Đ, sinh năm 1968; trú tại: số 134 tổ dân phố 7, thị trấn N, huyện N, tỉnh Đắk Lắk (có mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Xuân B trình bày:

Bà Huỳnh Thị N với ông Đặng Văn T (chết ngày 31/3/2018) là vợ chồng và có 10 người con chung gồm: Bà Đặng Thị A, bà Đặng Thị Đ, ông Đặng Trí N4 (chết ngày 23/2/2020), ông Đặng Văn A (chết năm 2001 chưa có gia đình), bà Đặng Thị T, bà Đặng Thị K, ông Đặng Văn T, bà Đặng Thị H, bà Đặng Thị Bích H, ông Đặng Huỳnh Minh S.

Trước khi chết ông T không để lại di chúc, di sản ông T để lại là phần quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 01, diện tích 2830m^2, tọa lạc tại thị trấn N, theo GCNQSD đất số B156854 do UBND huyện N cấp ngày 11/01/1993 cho ông Đặng Văn T; Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 126, tờ bản đồ số 17, diện tích 1070m^2, tọa lạc tại thị trấn N, theo GCNQSD đất số P173809 do UBND huyện N cấp ngày 29/10/1999 cho hộ ông Đặng Văn T; Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 113, tờ bản đồ số 27, diện tích 10.514m^2, tọa lạc tại thị trấn N, theo GCNQSD đất số AN689478 do UBND huyện N cấp ngày 30/12/2008 cho hộ ông Đặng Văn T. Nguồn gốc các thửa đất cho ông T, bà N được nhà nước cấp và khai hoang khi các con còn nhỏ.

Cha mẹ ông T đã chết từ lâu, ông Đặng Văn A (con trai ông T đã chết năm 2001 khi chưa lập gia đình) nên di sản ông T được chia cho bà N (vợ) và 09 người con còn lại được hưởng (trong đó con trai Đặng Trí N4 chết năm 2020, do đó vợ và 03 con của ông N4 được hưởng phần của ông N4 theo quy định của pháp luật).

Sau khi ông N4 chết thì bà Huỳnh Thị N muốn chia di sản thừa kế của ông T và ông N4 để lại nhưng bà C (vợ ông N4) và các con không đồng ý việc phân chia. Do đó, bà Huỳnh Thị N khởi kiện đề nghị Tòa án buộc bà C cùng 03 người con phải:

- Phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản do ông Đặng Văn T để lại.

- Phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản ông Đặng Trí N4 để lại. Vì các thửa đất bà Huỳnh Thị N đang quản lý, sử dụng nên giao các thửa đất cho bà N quản lý, sử dụng và bà N thanh toán lại phần giá trị thừa kế lại cho bà C và 03 người con của ông N4.

- Buộc bà C và 03 người con phải thanh toán lại cho bà N chi phí điều trị, chăm sóc, chi phí mai táng cho ông N4 từ khi bị tai nạn đến khi chết trị giá là 450.000.000 đồng và khấu trừ vào phần di sản mà bà C cùng 03 con được hưởng của ông N4.

Tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu: Buộc bị đơn phải thanh toán lại cho bà N chi phí điều trị, chăm sóc, chi phí mai táng cho ông N4 từ khi bị tai nạn đến khi chết trị giá là 450.000.000 đồng và khấu trừ vào phần di sản mà bà C cùng 03 con được hưởng của ông N4.

Nguyên đơn chỉ đề nghị Tòa án phân chia di sản do của ông Đặng Văn T và ông Đặng Trí N4 sau khi chết để lại theo quy định của pháp luật.

- Quá trình tham gia tố tụng, tại phiên tòa bị đơn và đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Về quan hệ huyết thống bà C và các con đồng ý với ý kiến của phía nguyên đơn. Về phần di sản do ông T, ông N4 để lại bà C và các con thống nhất với ý kiến của phía nguyên đơn.

Nay, nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án phân chia di sản của ông T, ông N4 để lại thì bà C và các con đồng ý phân chia theo quy định của pháp luật. N4 vọng của bà C và các con là được nhận đất để sử dụng hoặc nhận số tiền 1.000.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả khoản tiền chi phí điều trị, chăm sóc, chi phí mai táng cho ông Đặng Trí N4 450.000.000 đồng thì phía bị đơn không đồng ý.

- Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Về quan hệ huyết thống và hàng thừa kế thứ nhất của ông T thì bà Đ đồng ý với ý kiến của phía nguyên đơn. Về phần di sản do của ông T để lại bà Đ cũng đồng ý với ý kiến của nguyên đơn.

Đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 01, diện tích 2830m^2, có nguồn gốc năm 1976 ông T, bà N đi kinh tế mới từ tỉnh Quảng Nam vào huyện B (nay là huyện N) sau đó khai hoang mà có, đến ngày 11/01/1993 được UBND huyện N cấp GCNQSD đất số B156854 cho ông Đặng Văn T. Thửa đất số 126, tờ bản đồ số 17, diện tích 1070m^2 có nguồn gốc khai hoang, đến ngày 29/10/1999 thì được UBND huyện N cấp GCNQSD cho hộ ông Đặng Văn T. Thửa đất số 113, tờ bản đồ số 27, diện tích 10.514m^2 có nguồn gốc do hợp tác xã giao, ngày 30/12/2008 thì được UBND huyện N cấp GCNQSD cho hộ ông Đặng Văn T. Thời điểm khai hoang và được giao đất thì các anh chị em trong gia đình còn nhỏ nên không có đóng góp công sức gì nhiều cho việc tạo lập thửa các thửa đất. Sau đó, lớn lên đi học và lập gia đình ở riêng nên không có đóng góp công sức cho việc tôn tạo, duy trì, phát triển các thửa đất nêu trên.

Tại thời điểm nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đặng Văn T thì ông Đặng Trí N4 đã lập gia đình, tách khẩu ra ở riêng, không còn là thành viên của hộ gia đình. Hơn nữa, ông Đặng Trí N4 thì từ năm 1991 thì ông N4 phát bệnh về tâm thần, đến năm 1992 ông N4 thường xuyên đi bệnh viện để khám chữa bệnh nên cũng không đóng góp công sức đối với các tài sản nêu trên.

Nay nguyên đơn khởi kiện thì bà Đ và các anh chị em trong gia đình đồng ý với yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn. Đề nghị Tòa án phân chia di sản của ông T theo quy định của pháp luật.

Đối với phần di sản của ông T để lại mà bà Đ, bà A, bà T, bà K, ông T, bà H, bà H, ông S được hưởng thì những người nói trên đồng ý giao cho bà Huỳnh Thị N (mẹ) được toàn quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt.

- Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

+ Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến ngày xét xử vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, đưa vụ án ra xét xử đúng hạn luật định, thủ tục mở phiên tòa đảm bảo. Đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Qua phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai và ý kiến của các bên đương sự, đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có ý kiến như sau: Đề nghị HĐXX chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị N về việc phân chia di sản thừa kế của ông Đặng Văn T, ông Đặng Trí N4.

Giao cho nguyên đơn bà Huỳnh Thị N thửa đất số 12, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.830m^2, tọa lạc tại thị trấn Krông Năng, huyện N, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B156854 do UBND huyện N cấp ngày 11/01/1993 và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất; Thửa đất số 113, tờ bản đồ số 27, diện tích 10.514m^2, tọa lạc tại thị trấn Krông Năng, huyện N, tỉnh Đắk Lắk, theo cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN689478 do UBND huyện N cấp ngày 30/12/2008 và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất; Thửa đất số 126, tờ bản đồ số 17, diện tích 1070m^2, tọa lạc tại thị trấn N, huyện N, tỉnh Đắk Lắk, theo cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P173809 do UBND huyện N cấp ngày 29/10/1999 và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất.

Buộc nguyên đơn bà Huỳnh Thị N có nghĩa vụ thành toán cho bị đơn mỗi người 38.129.400 đồng *(Ba mươi tám triệu, một trăm hai mươi chín ngàn, bốn trăm đồng)*.

Về chi phí tố tụng: Chấp nhận việc nguyên đơn bà Huỳnh Thị N tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định và định giá theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có ngạch đối với phần di sản được chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án; ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là "Tranh chấp di sản thừa kế" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, đối tượng tranh chấp là bất động sản tọa lạc tại huyện N, tỉnh Đắk Lắk và nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Krông Năng giải quyết. Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ huyết thống: Bà Huỳnh Thị N với ông Đặng Văn T là vợ chồng và có 10 người con chung gồm: Bà Đặng Thị A, bà Đặng Thị Đ, ông Đặng Trí N4 (chết ngày 23/2/2020), ông Đặng Văn A (chết năm 2001 chưa có gia đình), bà Đặng Thị T, bà Đặng Thị K, ông Đặng Văn T, bà Đặng Thị H, bà Đặng Thị Bích H, ông Đặng Huỳnh Minh S. Ngoài ra, ông Đặng Văn T không có con riêng, con nuôi nào khác. Do đó, có thể xác định bà Huỳnh Thị N, bà Đặng Thị A, bà Đặng Thị Đ, ông Đặng Trí N4 (chết ngày 23/2/2020), ông Đặng Văn A (chết năm 2001 chưa có gia đình), bà Đặng Thị T, bà Đặng Thị K, ông Đặng Văn T, bà Đặng Thị H, bà Đặng Thị Bích H, ông Đặng Huỳnh Minh S là hàng thừa kế thứ nhất của ông Đặng Văn T.

Ông Đặng Trí N4 chết ngày 23/2/2020, trước khi chết ông N4 có vợ là bà Nguyễn Thị Kim C và 03 con là Đặng Hoàng Yến N1, Đặng Nguyễn Minh Q, Đặng Nguyễn Bảo N2. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất của ông N4 gồm có: Bà N (mẹ), bà Nguyễn Thị Kim C (vợ), chị Đặng Hoàng Yến N1, anh Đặng Nguyễn Minh Q, chị Đặng Nguyễn Bảo N2 là các con.

Ông Đặng Văn A chết năm 2001 chưa có gia đình.

Trước khi chết ông Đặng Văn T, ông Đặng Trí N4 không để lại di chúc.

[2.2] Về thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế: Ông Đặng Văn T chết ngày 31/3/2018 và ông Đặng Trí N4 chết ngày 23/2/2020. Căn cứ Điều 623 BLDS thì bà Huỳnh Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của ông Đặng Văn T, ông Đặng Trí N4 là còn thời hiệu khởi kiện.

[2.3] Phần di sản của ông Đặng Văn T để lại:

- Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 01, diện tích 2830m^2, có nguồn gốc năm 1976 vợ chồng ông T, bà N đi kinh tế mới từ tỉnh Quảng Nam vào huyện B (nay là huyện KN) khai hoang. Ngày 11/01/1993 thì được UBND huyện N cấp GCNQSD đất đối với thửa đất nêu trên cho ông Đặng Văn T.

- Thửa đất số 113, tờ bản đồ số 27, diện tích 10.514m^2, có nguồn gốc do hợp tác xã giao vào năm 1987. Ngày 30/12/2008 thì được UBND huyện N cấp GCNQSD đất đối với thửa đất nêu trên cho hộ ông Đặng Văn T. Thời điểm năm 2008 khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất thì hộ ông Đặng Văn T gồm có 06 thành viên: Ông T (chủ hộ), bà N, bà Đ, bà Hằng, bà Hồng, ông Sơn.

- Thửa đất số 126, tờ bản đồ số 17, diện tích 1070m^2, có nguồn gốc do khai hoang vào năm 1990. Ngày 29/10/1999 thì được UBND huyện N cấp GCNQSD đất đối với thửa đất nêu trên cho hộ ông Đặng Văn T. Thời điểm năm 1999 khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất thì hộ ông Đặng Văn T gồm có 10 thành viên: Ông T (chủ hộ), bà N, bà Đ, bà Thảo, bà Kim, ông Tùng, bà Hằng, ông Anh, bà Hồng, ông Sơn.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn; những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều xác định thời điểm được giao đất, khai hoang đất thì các con của ông T với bà N đều còn nhỏ sống phụ thuộc vào cha mẹ, sau đó lớn lên đi học và lập gia đình ở riêng nên không đóng góp công sức cho việc tạo lập, duy trì, tôn tạo và phát triển các tài sản nên trên.

Đối với ông Đặng Trí N4 (sinh ngày 03/4/1970), thời điểm hợp tác xã giao thửa đất số 113, tờ bản đồ số 27 vào năm 1987 thì ông N4 còn nhỏ (17 tuổi), thời điểm năm 2008 Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất thì ông N4 đã tách khẩu lập gia đình ở riêng. Đối với thửa đất số 126, tờ bản đồ số 17 có nguồn gốc khai hoang vào năm 1990, thời điểm đó ông N4 bắt đầu khởi phát bệnh về tâm thần. Từ năm 1990 đến năm 1992 ông N4 thường xuyên đi bệnh viện để khám chữa bệnh dài ngày tại bệnh viện. Thời điểm năm 1999 Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất thì ông N4 đã tách khẩu lập gia đình ở riêng. Vì vậy, ông N4 không đóng góp công sức cho việc tạo lập, duy trì, tôn tạo và phát triển đối với các tài sản nên trên.

Do đó, có thể xác định các tài sản nêu trên là tài sản chung của ông Đặng Văn T với bà Huỳnh Thị N. Di sản thừa kế của ông T để lại là ½ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với 03 thửa đất nêu trên.

[2.4] Xét yêu cầu phân chia di sản thừa kế:

Phần di sản ông T chết để lại là ½ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất đối với 03 thửa đất nêu trên, được chia đều cho 10 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: Bà N (vợ) và các con là: Bà Đặng Thị Ánh, bà Đặng Thị Đ, ông Đặng Trí N4, bà Đặng Thị T, bà Đặng Thị K, ông Đặng Văn T, bà Đặng Thị H, bà Đặng Thị Bích H, ông Đặng Huỳnh Minh S.

Do ông Đặng Trí N4 đã chết ngày 23/2/2020 không để lại di chúc nên phần di sản ông N4 được hưởng từ ông T sẽ được chia đều cho 05 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất

gồm: Bà N (mẹ), bà Nguyễn Thị Kim C (vợ) và các con là chị Đặng Hoàng Yến N1, anh Đặng Nguyễn Minh Q, chị Đặng Nguyễn Bảo N2.

Phần di sản của ông Đặng Văn T, ông Đặng Trí N4 được chia cụ thể như sau:

- Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 01, diện tích 2830m^2, tổng giá trị đất và tài sản gắn liền trên đất 3.150.000.000 đồng.

Hàng thừa kế thứ nhất của ông T mỗi người được chia: (3.150.000.000 đồng x 50%) : 10 người = **157.500.000 đồng.**

Hàng thừa kế thứ nhất của ông N4 mỗi người được chia: 157.500.000 đồng : 5 người = **31.500.000 đồng.**

- Thửa đất số 113, tờ bản đồ số 27, diện tích 10.514m^2, tổng giá trị đất và tài sản gắn liền trên đất 630.840.000 đồng.

Hàng thừa kế thứ nhất của ông T mỗi người được chia: (630.840.000 đồng x 50%) : 10 người = **31.542.000 đồng.**

Hàng thừa kế thứ nhất của ông N4 mỗi người được chia: 31.542.000 đồng : 5 người = **6.308.400 đồng.**

- Thửa đất số 126, tờ bản đồ số 17, diện tích 1070m^2, tổng giá trị đất và tài sản gắn liền trên đất 32.100.000 đồng.

Hàng thừa kế thứ nhất của ông T mỗi người được chia: (32.100.000 đồng x 50%) : 10 người = **1.605.000 đồng.**

Hàng thừa kế thứ nhất của ông N4 mỗi người được chia: 1.605.000 đồng : 5 người = **321.000 đồng.**

Như vậy, giá trị phần di sản mà nguyên đơn bà Huỳnh Thị N được hưởng từ ông Đặng Văn T, Đặng Trí N4 là 228.776.400 đồng. Giá trị phần di sản mà mỗi bị đơn được hưởng từ ông Đặng Trí N4 là 38.129.400 đồng.

Giá trị phần di sản bà Đ, bà A, bà T, bà K, ông T, bà H, bà H, ông S, mỗi người được nhận từ ông T: 190.647.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bà Đ, bà A, bà T, bà K, ông T, bà H, bà H, ông S đồng ý giao phần di sản mà mình được hưởng thừa kế theo pháp luật từ ông Đặng Văn T cho Huỳnh Thị N được toàn quyền quản lý, sử dụng.

[2.5] Xét yêu cầu được nhận đất để sử dụng của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại biên bản xác minh tại UBND thị trấn N xác định đối với đất ở tại thị trấn N thì chiều rộng thửa đất tiếp giáp với đường giao thông tối thiểu để tách thửa là 3m, đất thổ cư tối thiểu là 40m^2. Đối với đất nông nghiệp tại thị trấn N thì diện tích tối thiểu để tách thửa là 500m^2. Do phần đất mà bị đơn được nhận không đủ điều kiện để tách thửa. Hơn nữa, các thửa đất nêu trên hiện tại bà Huỳnh Thị N đang quản lý, sử dụng. Vì vậy, cần giao toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với 03 thửa đất nêu trên cho nguyên đơn bà Huỳnh Thị N quản lý sử dụng và buộc bà Huỳnh Thị N phải thanh toán phần giá trị tài sản cho bị đơn.

[2.6]. Tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu bị đơn phải thanh toán lại cho nguyên đơn chi phí điều trị, chăm sóc, chi phí mai táng cho ông N4 từ khi bị tai nạn đến khi chết trị giá là 450.000.000 đồng. Việc rút đơn là hoàn toàn tự nguyện nên cần chấp nhận.

[3]. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu 6.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản. Nguyên đơn đã nộp đủ và không phải nộp thêm.

[4] Về án phí: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần di sản được nhận. Tuy nhiên, bà Huỳnh Thị N là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn giảm án phí nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản được nhận là 38.129.400 đồng x 5% = 1.906.470 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 217; Điều 218; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 207, Điều 213, Điều 609; Điều 611; 612; 613; 614; 623; 649; 650; 651; 660 Bộ luật dân sự;

- Căn cứ Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị N. Phân chia di sản của ông Đặng Văn T, ông Đặng Trí N4 theo pháp luật.

1.1. Xác định: ½ thửa đất số 12, tờ bản đồ số 01, diện tích 2830m^2, được UBND huyện N cấp GCNQSD đất số B156854 ngày 11/01/1993 cho ông Đặng Văn T; ½ thửa đất số 113, tờ bản đồ số 27, diện tích 10.514m^2, được UBND huyện N cấp GCNQSD đất AN689478 ngày 30/12/2008 cho hộ ông Đặng Văn T; ½ thửa đất số 126, tờ bản đồ số 17, diện tích 1070m^2, được UBND huyện N cấp GCNQSD đất số P173809 cấp ngày 29/10/1999 cho hộ ông Đặng Văn T và toàn bộ tài sản gắn liền trên phần đất là di sản thừa kế của ông Đặng Văn T để lại.

1.2. Giao cho bà Huỳnh Thị N quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất đối với các thửa đất:

- Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.830m^2, tọa lạc tại thị trấn N, huyện N, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B156854 do UBND huyện N cấp ngày 11/01/1993 cho ông Đặng Văn T;

- Thửa đất số 113, tờ bản đồ số 27, diện tích 10.514m^2, tọa lạc tại thị trấn N, huyện N, tỉnh Đắk Lắk, theo cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN689478 do UBND huyện N cấp ngày 30/12/2008 cho hộ ông Đặng Văn T;

- Thửa đất số 126, tờ bản đồ số 17, diện tích 1070m^2, tọa lạc tại thị trấn N, huyện N, tỉnh Đắk Lắk, theo cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P173809 do UBND huyện N cấp ngày 29/10/1999 cho hộ ông Đặng Văn T;

Bà Huỳnh Thị N có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất được giao.

1.3. Buộc nguyên đơn bà Huỳnh Thị N phải có nghĩa vụ thanh toán cho bị đơn, cụ thể:

- Thanh toán cho bà Nguyễn Thị Kim C số tiền 38.129.400 đồng *(Ba mươi tám triệu, một trăm hai mươi chín ngàn, bốn trăm đồng)*;

- Thanh toán cho chị Đặng Hoàng Yến N1 số tiền 38.129.400 đồng *(Ba mươi tám triệu, một trăm hai mươi chín ngàn, bốn trăm đồng)*;

- Thanh toán cho anh Đặng Nguyễn Minh Q số tiền 38.129.400 đồng *(Ba mươi*

tám triệu, một trăm hai mươi chín ngàn, bốn trăm đồng);

- Thanh toán cho chị Đặng Nguyễn Bảo N2 số tiền 38.129.400 đồng *(Ba mươi tám triệu, một trăm hai mươi chín ngàn, bốn trăm đồng)*;

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tiền chi phí điều trị, chăm sóc, chi phí mai táng cho ông Đặng Trí N4 là 450.000.000 đồng.

3. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu 6.000.000 đồng *(Sáu triệu đồng)* chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản. Nguyên đơn đã nộp đủ và không phải nộp thêm.

4. Về án phí: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị N được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim C, chị Đặng Hoàng Yến N1, anh Đặng Nguyễn Minh Q, chị Đặng Nguyễn Bảo N2, mỗi người phải chịu 1.906.470 đồng *(Một triệu, chín trăm lẻ sáu ngàn, bốn trăm bảy mươi đồng)* án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự, đại diện hợp pháp của đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Năng (02);
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- . . . . . ;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Trương Xuân Hải